

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959,344,500,824	706,923,329,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,089,671,226	4,914,235,456
1. Tiền	111		7,089,671,226	4,914,235,456
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	30,000,000,000	34,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	30,000,000,000	34,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368,168,409,146	254,592,158,679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		320,167,803,762	184,396,960,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,156,183,580	63,907,366,922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	12,300,000,000	12,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,220,767,696	2,204,218,728
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,676,345,892)	(7,916,387,449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	535,315,504,655	404,715,939,357
1. Hàng tồn kho	141	V.5	544,485,006,929	412,638,736,880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,169,502,274)	(7,922,797,523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,770,915,797	8,200,995,870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4,786,278,249	3,541,486,459
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,436,109,532	4,577,263,289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	2,548,528,016	82,246,122
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,294,205,966	66,655,471,375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		848,672,499	848,672,499
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		848,672,499	848,672,499
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31,436,908,797	29,357,611,699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25,311,464,779	23,966,192,754
- Nguyên giá	222		121,262,715,785	113,709,243,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,951,251,006)	(89,743,050,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6,125,444,018	5,391,418,945
- Nguyên giá	228		7,197,819,708	5,941,358,519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,072,375,690)	(549,939,574)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,436,580,375	18,544,965,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,436,580,375	18,544,965,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37,441,513,751	14,142,534,860
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,441,513,751	9,142,534,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	25,000,000,000	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36,130,530,544	3,761,687,317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,978,238,362	2,418,265,379
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	2,793,503,793	1,343,421,938
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		31,358,788,389	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,066,638,706,790	773,578,800,737

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		844,636,007,298	560,702,255,971
I. Nợ ngắn hạn	310		842,985,537,529	559,138,334,653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		134,931,532,246	126,632,923,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,064,166,556	8,840,718,233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	15,053,578,723	8,715,675,548
4. Phải trả người lao động	314		3,831,950,421	6,519,160,156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	72,855,864,548	20,544,431,870
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	854,205,063	696,617,531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	597,253,458,982	381,060,621,587
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	7,589,510,883	5,738,376,463
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		551,270,107	389,809,549
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,650,469,769	1,563,921,318
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		465,300,000	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	1,185,169,769	1,563,921,318
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222,002,699,492	212,876,544,766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	222,002,699,492	212,876,544,766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,886,360,000	158,886,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,886,360,000	158,886,360,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN-HN

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,341,448,011	5,915,984,116	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,563,343,449	25,171,683,805	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,432,744,646	16,662,405,902	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,130,598,798	8,509,277,903	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22	17,539,458,032	17,230,426,845	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,066,638,706,790	773,578,800,737	

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Trịnh Thị Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	452,792,471,533	356,097,876,830	753,589,424,396	601,744,459,635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	52,981,446,674	4,284,892,077	73,108,142,471	8,881,689,818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	399,811,024,859	351,812,984,753	680,481,281,925	592,862,769,817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	347,009,077,929	309,978,033,319	591,950,357,805	526,002,627,860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,801,946,930	41,834,951,434	88,530,924,120	66,860,141,957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,940,861,603	1,838,359,235	2,504,246,833	2,608,669,840
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10,275,276,153	6,802,697,393	17,582,509,751	12,772,782,945
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		10,223,498,926	6,799,689,403	16,016,614,717	12,054,738,822
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,250,153,694	(2,342,418,896)	3,298,978,891	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30,842,915,717	19,238,804,874	50,474,702,581	33,745,700,490
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8,631,317,294	8,277,590,516	15,398,045,773	12,803,183,100
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,243,453,063	7,011,798,990	10,878,891,739	10,147,145,262
12. Thu nhập khác	31	VI.7	(595,462,748)	9,122,869	634,256,651	307,074,453
13. Chi phí khác	32	VI.8	334,951,374	6,427,627	400,545,660	6,438,774
14. Lợi nhuận khác	40		(930,414,122)	2,695,242	233,710,991	300,635,679
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,313,038,941	7,014,494,232	11,112,602,730	10,447,780,941
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,624,455,609	548,554,524	4,406,293,984	849,953,227
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1,345,787,602)	641,715,099	(1,828,833,405)	665,192,009
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,034,370,934	5,824,224,609	8,535,142,151	8,932,635,705
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5,306,646,885	5,966,452,626	9,377,058,878	9,057,600,271
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(272,275,951)	(142,228,017)	(841,916,727)	(124,964,566)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	334	376	805	571
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	334	376	805	571

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trịnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

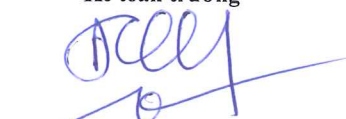
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		293,343,603,582	306,563,619,685	718,174,221,115	306,563,619,685
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(455,778,274,776)	(298,620,271,047)	(884,882,709,420)	(298,620,271,047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,616,318,000)	(7,328,226,929)	(16,202,286,231)	(7,328,226,929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,420,326,284)	(5,961,140,713)	(15,403,031,958)	(5,961,140,713)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,114,304,557)	(2,041,706,127)	(2,178,874,435)	(2,041,706,127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		219,945,936,362	78,190,229,821	221,216,618,283	78,190,229,821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(147,890,640,697)	(112,063,593,973)	(235,197,807,633)	(112,063,593,973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(105,530,324,370)	(41,261,089,283)	(214,473,870,279)	(41,261,089,283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42,545,455)		(42,545,455)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(50,000,000)			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(27,480,000,000)	(23,800,000,000)	(27,480,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			24,900,000,000	27,500,000,000	24,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		17,419,955,000			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(822,226,295)	918,751,249	891,415,682	918,751,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,505,183,250	(1,661,248,751)	4,548,870,227	(1,661,248,751)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		403,874,715,325	218,410,305,023	746,186,750,169	218,410,305,023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(316,459,240,967)	(171,278,680,192)	(533,021,243,281)	(171,278,680,192)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87,415,474,358	47,131,624,831	213,165,506,888	47,131,624,831
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,609,666,762)	4,209,286,797	3,240,506,836	4,209,286,797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,764,409,054	11,640,206,650	4,914,235,456	11,640,206,650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133,055		133,055	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8,154,875,347	15,849,493,447	8,154,875,347	15,849,493,447

Người lập biểu

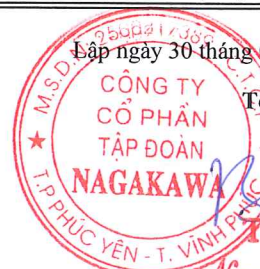


Trịnh Thị Phượng

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung


 Lập ngày 30 tháng 07 năm 2021
 Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con : 04
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

5. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A, phố Định Công Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	51%	51%
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên		96.92%	96.92%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website thương mại điện tử

Website thương mại điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao trong thời gian 04 năm và được trích khấu hao từ ngày 19/12/2019.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

21. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

23. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4,164,073,995	2,194,401,989
Tiền gửi ngân hàng	2,925,597,231	2,719,833,467
Tiền tương đương tiền	0	
Cộng	7,089,671,226	4,914,235,456

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,000,000,000	34,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	30,000,000,000	34,500,000,000
Cộng	30,000,000,000	34,500,000,000

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	12,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	12,000,000,000	12,000,000,000

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		44,014,226,000
Nguyên liệu, vật liệu	56,559,771,919	56,132,221,308
Công cụ, dụng cụ	553,584,820	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	385,033,233	240,103,947
Thành phẩm	10,499,483,002	10,156,577,100
Hàng hóa	476,080,552,189	302,095,608,525
Hàng gửi bán	406,581,766	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,169,502,274)	(7,922,797,523)
Cộng	535,315,504,655	404,715,939,357

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Số cuối quý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế nhập khẩu	863,205,466
Thuế GTGT hàng nội địa	105,931,338
Thuế TNCN	5,304,627
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1,474,699,869
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	82,246,122
Cộng	2,548,528,016

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê xe	15,000,000	60,000,000
CCDC xuất dùng	404,531,211	240,058,732
Chi phí bảo hiểm tài sản	42,941,898	174,113,961
Biển hiệu quảng cáo, ô quảng cáo	561,953,032	1,040,722,059
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	105,234,789	49,947,088
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	104,279,826	100,805,941
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	14,322,580	480,557,687
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	177,897,575	72,096,235
Nhà bạt di động	-	-
Kệ trưng bày sản phẩm	-	857,313,705
Hệ thống mạng internet, wifi	-	-
Hội nghị khách hàng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,360,117,338	465,871,051
Cộng	4,786,278,249	3,541,486,459

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	31,605,129,368	60,333,262,562	20,534,195,546	456,123,780	780,531,963	113,709,243,219
Tăng trong kỳ	7,941,674,020	140,000,000	362,475,455	42,545,455	55,734,000	8,542,428,930
Giảm trong kỳ	0	0	988,956,364		0	988,956,364

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Số cuối kỳ	39,546,803,388	60,473,262,562	19,907,714,637	498,669,235	836,265,963	121,262,715,785
Gía trị hao mòn						
Số đầu năm	19,492,325,607	60,168,772,127	9,291,160,053	334,085,264	456,707,414	89,743,050,465
Tăng trong kỳ	5,530,941,560	21,469,635	1,515,135,458	26,006,077	54,865,288	7,148,418,018
Giảm trong kỳ	0	0	940,217,474		0	940,217,474
Số cuối kỳ	25,023,267,167	60,190,241,762	9,866,078,037	360,091,341	511,572,702	95,951,251,009
Gía trị còn lại						
Số đầu năm	12,112,803,761	164,490,435	11,243,035,493	122,038,516	323,824,549	23,966,192,754
Số cuối kỳ	14,523,536,221	283,020,800	10,041,636,600	138,577,894	324,693,261	25,311,464,776

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	441,000,000	885,562,600	4,614,795,919	5,941,358,519
Tăng trong kỳ do mua mới		76,500,000	1,179,961,189	1,256,461,189
Số cuối kỳ	441,000,000	962,062,600	5,794,757,108	7,197,819,708
Gía trị hao mòn				
Số đầu năm	79,036,519	470,903,055	0	549,939,574
Tăng do khấu hao	68,231,250	73,741,668	380,463,198	522,436,116
Số cuối kỳ	147,267,769	544,644,723	380,463,198	1,072,375,690
Gía trị còn lại				
Số đầu năm	361,963,481	414,659,545	4,614,795,919	5,391,418,945
Số cuối kỳ	293,732,231	417,417,877	5,414,293,910	6,125,444,018

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	627,591,554	440,398,136
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	199,068,487	231,154,048
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	160,335,581	231,389,045
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	1,479,159	5,916,660

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	38,805,873	56,207,400
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	0
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	0	0
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	21,008,617	25,797,448
Hệ thống làm mát nhà xưởng	213,797,961	255,307,794
Chi phí bảo hiểm tài sản	19,062,531	24,027,105
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	692,288,599	1,138,467,742
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,800,000	9,600,001
Cộng	1,978,238,362	2,418,265,379

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	597,253,458,982	381,060,621,587
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (a)	19,391,846,285	
NH TMCP Vietcombank - CN Thành An (b)	207,857,401,135	175,453,701,228
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (c)	4,921,000,000	2,721,000,000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (d)	7,000,000,000	5,000,000,000
NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (e)	358,083,211,562	197,885,920,359
Nguyễn Thị Lan Hương		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM	0	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	0	0
Cộng	597,253,458,982	381,060,621,587

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 21 tháng 01 năm 2020 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 07 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(b) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng vay tiền số ký ngày 11 tháng 09 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 19 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6400.20.308.3789979.TD ngày 16/03/2020 với giá trị hạn mức là 10 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 5 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 1 tỷ đồng. Tại mọi thời điểm, tổng dư nợ và dư bảo lãnh thanh toán không vượt quá 10 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 2 năm 2021, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh các mặt hàng điện lạnh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(d) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/367653/HĐTD ngày 11 tháng 06 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 05 năm 2021, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2019

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	1,647,402,200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8,402,057,839	2,284,686,831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,013,295,885	4,152,998,689
Thuế thu nhập cá nhân	218,496,874	492,542,276
Tiền thuê đất, thuế đất	0	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	26,251,700	13,666,667
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	393,476,424	124,378,885
Cộng	15,053,578,723	8,715,675,548

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1,387,449,283	1,166,951,527
Chi phí quảng cáo	456,000,000	741,000,000
Chi phí nhập khẩu	0	
Chiết khấu bán hàng	880,085,500	4,860,738,494
Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp	0	0
Chi phí khuyến mại bán hàng	70,132,329,765	13,775,741,849
Chi phí vận chuyển	0	0
Chi phí kiểm toán	0	
Chi phí khác		0
Cộng	72,855,864,548	20,544,431,870

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	403,051,635	284,671,795
Bảo hiểm xã hội	32,739,600	
Bảo hiểm y tế	0	
Bảo hiểm thất nghiệp	0	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	418,413,828	355,090,540
Chiết khấu bán hàng phải trả	0	
Phải trả tiền lãi vay	0	51,912,603
Phải trả, phải nộp khác		4,942,593
Cộng	854,205,063	696,617,531

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7,325,973,974	5,474,839,554
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263,536,909	263,536,909

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cộng	7,589,510,883	5,738,376,463
-------------	----------------------	----------------------

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Số đầu năm	0	0
Số phát sinh trong kỳ	2,793,503,793	1,542,450,232
Số hoàn nhập trong kỳ	0	0
Số cuối kỳ	2,793,503,793	1,542,450,232

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
Số cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	19.870.486.058	21.398.868.482	200.751.132.360
Tăng vốn góp trong năm trước							
Lợi nhuận trong năm trước					(2.399.815.315)	14.441.341.234	12.041.525.919
Trích lập các quỹ năm trước							
Chia cổ tức năm trước	10.390.580.000					(10.390.580.000)	
Số dư đầu năm trước	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	17.470.670.743	25.449.629.716	212.792.658.279
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	17.470.670.743	25.449.629.716	212.792.658.279
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ					(124.964.566)	8.830.726.480	8.705.761.914
Trích lập quỹ đầu tư phát triển							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Cổ tức phải trả							
Số dư cuối kỳ	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	17.345.706.177	34.280.356.196	221.498.420.193

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	15.888.636
• Cổ phiếu phổ thông	15.888.636	15.888.636
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	15.888.634
• Cổ phiếu phổ thông	15.888.634	15.888.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Số đầu năm	17,230,426,845	17,470,670,743
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	309,031,187	17,263,451
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
Số cuối kỳ	17,539,458,032	17,487,934,194

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Tổng doanh thu	750,875,957,805	245,646,582,805
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	749,429,207,447	244,199,832,447
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,446,750,358	1,446,750,358
Các khoản giảm trừ doanh thu	70,037,394,708	4,596,797,741
Chiết khấu thương mại	20,315,754,335	3,894,249,784
Giảm giá hàng bán		(1,785,420)
Hàng bán bị trả lại	30,606,521,234	704,333,377
Doanh thu thuần	680,838,563,097	241,049,785,064

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	591,976,584,432	216,024,594,541
Cộng	591,976,584,432	216,024,594,541

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	2,500,494,403	760,216,661

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,752,430	10,093,944
Cộng	2,504,246,833	770,310,605

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Lãi tiền vay	16,068,391,944	5,489,333,624
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	225,586,792	251,411,059
Dự phòng đầu tư vào cty liên kết	1,048,825,197	0
Chiết khấu thanh toán	239,705,818	229,340,869
Cộng	17,582,509,751	5,970,085,552

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí nhân viên	6,859,959,705	4,978,130,263
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5,833,080	12,075,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62,796,046	62,617,329
Chi phí khấu hao TSCĐ	582,145,186	409,795,301
Chi phí bảo hành	1,532,603,001	1,474,836,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,395,621,900	6,382,785,893
Chi phí bằng tiền khác	2,035,743,663	1,186,655,285
Cộng	50,474,702,581	14,506,895,616

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3,078,549,115	2,719,248,941
Chi phí vật liệu quản lý	49,256,234	69,784,270
Chi phí đồ dùng văn phòng	237,600,776	201,850,259
Chi phí khấu hao TSCĐ	298,499,644	298,527,339
Thuế, phí và lệ phí	15,500,000	12,000,000
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,397,373,568	502,012,350
Chi phí bằng tiền khác	2,352,234,197	722,169,425
Cộng	16,429,013,534	4,525,592,584

7. Thu nhập khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	0	
Thu từ phân chia cước dịch vụ 1900	1,799,254	3,398,333
Thu nhượng bán, thanh lý	45,454,545	
NCC hỗ trợ phát triển thị trường	1,154,200,000	
Thu bồi thường bảo hiểm	(483,239,500)	
Thu phạt vi phạm HD	1,480,138	
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp	0	294,475,230
Thu nhập khác	85,462,748	78,021
Cộng	805,157,185	297,951,584

8. Chi phí khác

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	16,326,393	
Chi phí khác	335,480,377	11,147
Chi phí thanh lý tài sản cố định	48,738,890	
Cộng	400,545,660	11,147

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,064,368,721	3,433,286,709
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận	886,936,597	
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước		
- Khoản lỗ của Công ty con	(1,504,502,002)	(533,510,255)
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	(5,993,587,355)	2,459,803,448
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	21,449,394,675	1,506,993,516
Chuyển lỗ năm trước của công ty con		
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	21,449,394,675	1,506,993,516

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	4,289,878,935	301,398,703
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	118,380,945	
Tổng thuế TNDN hiện hành	4,408,259,880	301,398,703

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2,780,184,080)	(1,528,242,096)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,330,102,224	1,551,719,006
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Cộng	(1,450,081,856)	23,476,910

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,784,578,599	3,091,147,645
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12,784,578,599	3,091,147,645
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15,888,634	15,888,634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	805	195

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.966.452.626	8.256.994.337
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.966.452.626	8.256.994.337
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	15.888.634	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>376</u>	<u>14.849.576</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>5.966.452.626</u>	<u>556</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.888.636	15.888.636
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>15.888.636</u>	<u>15.888.636</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Việt Phúc Hưng yên	Công ty con

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	107,727,003,150	104,504,826,100
Doanh thu cho thuê kho	0	0
Doanh thu mua hàng hoá	0	14,631,729,310
Trả tiền mua hàng hóa	0	5,000,000,000
Thu tiền bán hàng	98,650,000,000	104,875,000,000
Đặt cọc mua hàng	0	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Kỹ Thuật Nagakawa		
Doanh thu bán hàng hoá	7,617,679,381	5,664,876,333
Doanh thu cho thuê văn phòng và kho	0	91,636,362
Doanh thu mua hàng hoá, dịch vụ	0	
Thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng, kho	0	8,900,000,000
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6,081,818,182	
Thu tiền ứng trước	0	0
Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng		
Doanh thu bán hàng hoá	23,302,939,225	41,785,229,509
Doanh thu mua hàng hoá	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thu tiền bán hàng	20,975,000,000	42,920,000,000
Trả tiền mua hàng hóa	0	
Hàng bán trả lại	0	
Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh		
Doanh thu bán hàng hoá	43,558,570,200	16,532,949,440
Thu tiền bán hàng	7,817,075,089	47,390,404,330
Hàng bán trả lại	0	
Doanh thu mua hàng hoá	0	1,957,663,298
Trả tiền mua hàng hóa	0	0
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa		
Doanh thu bán hàng hoá	18,337,492,700	39,823,670,600
Doanh thu cho thuê kho	255,000,000	0
Chi phí quảng cáo phân bổ	0	
Thu tiền bán hàng	13,000,000,000	42,530,000,000
Hàng bán trả lại	0	
Doanh thu mua hàng hoá	1,255,148,451	4,120,267,747
Công ty Cổ Phần may KLW		
Doanh thu cho thuê kho và xe ô tô	2,101,818,182	3,152,727,272
Thu tiền cho thuê kho và xe ô tô	3,468,000,000	4,734,000,000
Cho vay ngắn hạn	0	0
Thu tiền gốc cho vay	0	0
Tiền lãi cho vay phải thu	0	0
Thu tiền lãi cho vay	0	
Đi vay ngắn hạn	0	
Trả nợ tiền vay	0	260,334,796
Tiền lãi vay phải trả	0	175,496,439
Tiền lãi vay đã trả	0	0

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:

Công nợ phải thu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	78,181,409,948	53,032,041,821
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	70,102,010,206	44,952,642,079
Phải thu tiền ứng trước	8,079,399,742	8,079,399,742
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cho thuê văn phòng và kho	12,926,396,754	21,178,380,499
	12,926,396,754	21,178,380,499

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phải thu tiền ứng trước	0	0
Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng	33,812,171,258	17,170,917,553
Phải thu tiền bán hàng	33,812,171,258	17,170,917,553
Phải thu tiền gốc cho vay	0	
Phải thu tiền lãi cho vay	0	
Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh	70,654,587,165	69,709,379,677
Phải thu tiền bán hàng	70,654,587,165	69,709,379,677
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	27,665,624,019	28,818,498,398
Phải thu tiền bán hàng	27,665,624,019	28,818,498,398
Công ty Cổ Phần may K LW	141,382,087	0
Phải thu cho thuê kho và thuê xe ô tô	141,382,087	
Tổng Công nợ phải thu	223,381,571,231	189,909,217,948
Công nợ phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	6,499,580,370	0
Phải trả tiền mua hàng hóa	6,499,580,370	
Phải trả tiền ứng trước	0	0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Nagakawa	485,653,146	11,245,653,146
Phải trả tiền mua hàng hóa, Dịch vụ	485,653,146	11,245,653,146
Phải trả tiền ứng trước	0	
Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng	0	395,033,100
Phải trả tiền mua hàng hóa	0	395,033,100
	0	
Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh	0	1,900,180,321
Phải trả tiền mua hàng hóa	0	1,900,180,321
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	190,116,399	2,509,312,743
Phải trả tiền mua hàng hóa	190,116,399	2,509,312,743
Công ty Cổ Phần may K LW Việt Nam	0	5,266,329,041
Phải trả tiền mua hàng hóa	0	0
Phải trả tiền ứng trước	0	0
Phải trả tiền gốc vay	0	5,221,000,000
Phải trả tiền lãi vay	0	45,329,041
Tổng Công nợ phải trả	7,175,349,915	21,316,508,351

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32,567,474,169	37,876,716,507		70,444,190,676
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2,636,104,000	463,373,310	(439,767,467,028)	(436,667,989,718)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,203,578,169	38,340,089,817	(439,767,467,028)	(366,223,799,042)
Chi phí bộ phận	32,816,452,611	30,999,749,409	(424,042,887,488)	(360,226,685,468)
Kết quả kinh doanh theo bộ phần	2,387,125,558	7,340,340,408	(15,724,579,540)	(5,997,113,574)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(66,798,902,955)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(72,796,016,529)
Doanh thu hoạt động tài chính				5,574,818,621
Chi phí tài chính				(18,106,215,491)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				3,298,978,891
Thu nhập khác				634,256,651
Chi phí khác				(400,545,660)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4,408,259,880)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1,452,428,679
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(84,750,554,718)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		363,905,455		363,905,455
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	281,762,311	192,230,067		473,992,378

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	844.782.122.561	36.780.399.121	44.055.017.100	(250.790.768.222)	674.826.770.560
Tổng tài sản					674.826.770.560
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	604.573.784.182	30.197.893.361	45.591.778.300	(227.261.979.267)	453.101.476.576
Tổng nợ phải trả					453.101.476.576

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.426.307.916	11.640.206.650	8.426.307.916	11.640.206.650
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.764.000.000	38.384.000.000	36.764.000.000	38.384.000.000
Phải thu khách hàng	224.336.771.616	167.916.580.701	224.336.771.616	167.916.580.701
Các khoản cho vay	13.000.000.000	12.000.000.000	13.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu khác	2.184.364.040	2.454.654.298	2.184.364.040	2.454.654.298
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.044.687.354	22.525.491.607	22.044.687.354	22.525.491.607
Cộng	318.776.396.405	254.920.933.256	318.776.396.405	254.920.933.256
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	288.466.104.681	327.576.625.437	288.466.104.681	327.576.625.437
Phải trả người bán	90.446.514.480	58.297.010.376	90.446.514.480	58.297.010.376
Các khoản phải trả khác	48.097.707.893	18.753.658.546	48.097.707.893	18.753.658.546
Cộng	427.030.327.054	404.627.294.359	427.030.327.054	404.627.294.359

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	288.012.504.681	453.600.000		288.466.104.681
Phải trả người bán	90.466.514.480			90.466.514.480
Các khoản phải trả khác	48.097.707.893			48.097.707.893
Cộng	<u>426.576.727.054</u>	<u>453.600.000</u>		<u>427.030.327.054</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	327.123.025.437	453.600.000		327.576.625.437
Phải trả người bán	58.297.010.376			58.297.010.376
Các khoản phải trả khác	18.753.658.546			18.753.658.546
Cộng	<u>403.173.694.359</u>	<u>453.600.000</u>		<u>404.627.294.359</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Trịnh Thị Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

